

Số: 86 /QB-LIP

Lai Khê, ngày 27 tháng 01 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
V/v ban hành Kế hoạch kinh doanh năm 2026

CHỦ TỊCH
CÔNG TY TNHH MTV KHU CÔNG NGHIỆP LAI VU

Căn cứ Luật Doanh nghiệp năm 2020; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Doanh nghiệp năm 2025;

Căn cứ Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 366/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 365/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 về giám sát, kiểm tra, đánh giá, xếp loại, báo cáo và công khai thông tin trong quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Căn cứ Nghị quyết số 73/NQ-HĐND ngày 11/12/2025 của Hội đồng nhân dân thành phố về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh thành phố 05 năm 2026 - 2030, chỉ tiêu về tăng trưởng GRDP giai đoạn 2026 - 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 74/NQ-HĐND ngày 11/12/2025 của Hội đồng nhân dân thành phố về Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội thành phố năm 2026;

Căn cứ công văn số 597/STC-ĐKKD&QLDN ngày 22/01/2026 của Sở Tài chính về việc hướng dẫn xây dựng, ban hành kế hoạch kinh doanh năm 2026 của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;

Căn cứ Điều lệ Công ty TNHH MTV Khu công nghiệp Lai Vu và tình hình thực tế của Công ty TNHH MTV Khu công nghiệp Lai Vu;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch thị trường tại Tờ trình số 26/TTr-KHTT ngày 26/01/2026 về việc phê duyệt Kế hoạch kinh doanh năm 2026 của Công ty TNHH MTV Khu công nghiệp Lai Vu,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Kế hoạch kinh doanh năm 2026 của Công ty TNHH MTV Khu công nghiệp Lai Vu (Kế hoạch kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.



Điều 3. Chủ tịch, Ban Giám đốc, các phòng chuyên môn và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
 - UBND thành phố
 - Sở Tài chính
 - Sở Nội vụ
 - Lưu: VT, KHTT (Hưng).
- } (để b/c);



KẾ HOẠCH KINH DOANH NĂM 2026

(Ban hành kèm theo Quyết định số 85 /QĐ-LIP ngày 27/01/2026 của Công ty TNHH một thành viên Khu công nghiệp Lai Vu)

I. KẾT QUẢ NĂM 2025

1. Kết quả kinh doanh năm 2025

TT	Nội dung	ĐVT	KH năm 2025	Ước thực hiện năm 2025	Tỷ lệ (%)
1	Đất thương phẩm cho thuê	ha			
2	Tổng doanh thu	Tr.đồng	96.073	105.804	110,1%
3	Lợi nhuận				
-	Trước thuế TNDN	Tr.đồng	48.569	61.250	126,1%
-	Sau thuế TNDN	Tr.đồng	38.855	45.784	117,8%
4	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN	Tr.đồng	37.784	57.947	153,3%
-	Thuế GTGT	Tr.đồng	1.000	10.691	1.069%
-	Thuế TNDN	Tr.đồng	9.714	15.465	159,2%
-	Các khoản thuế, phí phải nộp khác	Tr.đồng	1.191	410,15	34,44%
-	Thu từ lợi nhuận sau thuế	Tr.đồng	25.879	31.381	121,2%
5	Vốn chủ sở hữu	Tr.đồng	641.445	183.297	28,58%
6	Tiền lương				Thu nhập bình quân của người lao động khoảng 8,8 triệu đồng/người/tháng

2. Đánh giá chung

Bước vào năm 2025, trong bối cảnh được Nhà nước, tổ chức quốc tế và các chuyên gia nhận định, dự báo về tình hình thế giới, khu vực có nhiều diễn biến phức tạp và nội tại khó khăn, thách thức của nền kinh tế trong nước có thể ảnh hưởng, tác động lớn đến hoạt động đầu tư, sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp trong nước. Một số doanh nghiệp trong KCN Lai Vu hoạt động sản xuất kinh doanh gặp nhiều thách thức, khó khăn có thể tác động, ảnh hưởng lớn đến kết quả kinh doanh của Công ty Lai Vu. Cùng với đó, sau Thanh tra nhiều vấn đề khó, phức tạp, tồn đọng, kéo dài, khối lượng công việc phải thực hiện khắc phục sau Kết luận thanh tra để triển khai công tác cổ phần hóa doanh nghiệp rất lớn, nhiều nhiệm

vụ rất quan trọng, khó khăn và nặng nề có thể ảnh hưởng đến việc chỉ đạo, tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh. Vì vậy ngay từ đầu năm 2025, Công ty Lai Vu đã chủ động xây dựng các phương án, kế hoạch kinh doanh phù hợp với bối cảnh, tình hình nêu trên và tổ chức chỉ đạo, thực hiện quyết liệt các nhiệm vụ theo chỉ tiêu, kế hoạch được giao. Bên cạnh đó, với sự quan tâm, chỉ đạo sâu sát của UBND thành phố và sự vào cuộc kịp thời của các sở, ban, ngành đã từng bước giải quyết và tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc, tồn tại nhiều năm liên quan đến hoạt động của KCN Lai Vu. Do vậy, hoạt động kinh doanh của Công ty Lai Vu trong năm 2025 tiếp tục có nhiều chuyển biến tốt, các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh đạt và vượt theo kế hoạch đề ra; công tác chỉ đạo, tổ chức quản lý, điều hành tiếp tục được nâng cao; đội ngũ cán bộ, người lao động làm việc với tinh thần trách nhiệm cao... hoàn thành tốt các chỉ tiêu, kế hoạch đề ra. Cụ thể như sau:

a. Chỉ tiêu đất thương phẩm cho thuê

Năm 2025, Công ty Lai Vu đã ký kết Hợp đồng cho thuê lại Lô đất CN1 với Công ty TNHH Nhôm Tân Á và Lô CN6 với Công ty TNHH Astee Horie Việt Nam¹.

b. Chỉ tiêu doanh thu

Tổng doanh thu ước thực hiện năm 2025 là: 105.804 triệu đồng, tăng 9.731 triệu đồng và đạt 110,1% so với kế hoạch doanh thu, cụ thể như sau:

+ Doanh thu thuần là 53.479 triệu đồng, tăng 1.629 triệu đồng, tăng 3,14% so với kế hoạch; do trong năm Công ty đã ký kết Hợp đồng cho thuê lại Lô đất CN1 với Công ty TNHH Nhôm Tân Á và Lô CN6 với Công ty TNHH Astee Horie Việt Nam; ký kết Phụ lục Hợp đồng điều chỉnh tăng mức phí sử dụng cơ sở hạ tầng đối với một số doanh nghiệp trong KCN (Công ty TNHH May Tinh Lợi, Công ty TNHH Dệt Pacific Crystal, Công ty Cổ phần Ibest, Công ty TNHH MTV Misawa Engineering Việt Nam, Công ty TNHH nhôm Tân Á, Công ty TNHH Leputai Việt Nam)².

+ Doanh thu tài chính là: 20.378 triệu đồng, tăng 2.378 triệu đồng, tăng 13,2% so với kế hoạch³.

+ Doanh thu khác là: 31.946 triệu đồng, tăng 5.724 triệu đồng, tăng 21,83% so với kế hoạch do Công ty tạm tính truy thu tiền chênh lệch phí dịch vụ thoát nước

¹ Trong năm Lô CN1 đã được Tòa án nhân dân Hải Phòng, Thị hành án dân sự Hải Phòng, Quản Tài viên đấu giá thành công tài sản trên đất; Lô CN6 đã được VFC (Công ty Tài chính TNHH MTV Công nghiệp tàu thủy) đấu giá thành công tài sản trên đất. Đây là những lô đất thu hồi lại của các doanh nghiệp thuộc Vinashin.

² Phí sử dụng cơ sở hạ tầng chỉ được điều chỉnh 3 năm một lần và mỗi lần tăng không quá 10% so với đơn giá ký trước;

³ Khi xây dựng Kế hoạch, chỉ tiêu doanh thu tài chính được xây dựng trên cơ sở tính toán phải nộp chênh lệch vốn chủ sở hữu so với vốn Điều lệ; Tuy nhiên, đến 28/4/2025, Công ty mới nộp phần chênh lệch theo Quyết định của UBND tỉnh;

thái của Công ty TNHH Dệt Pacific Crystal, Công ty TNHH may Tinh Lợi⁴; Thu hồi tiền lương, tiền thưởng của người quản lý theo Kết luận thanh tra⁵;

c. Chỉ tiêu lợi nhuận

- Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp là 61.250 triệu đồng, tăng 12.680 triệu đồng, tăng 26,1% so với kế hoạch.

- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp là 45.784 triệu đồng, tăng 6.928 triệu đồng, tăng 17,8% so với kế hoạch.

d. Chỉ tiêu Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN

Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN là 57.947 triệu đồng, tăng 20.164 triệu đồng, tăng 53,3% so với kế hoạch, (trong đó: Thuế thu nhập doanh nghiệp tăng 5.752 triệu đồng, tăng 59%; Thu từ lợi nhuận sau thuế tăng 5.502 triệu đồng, tăng 21,2%).

e. Thuế và các khoản đã nộp NSNN

Thuế và các khoản đã nộp NSNN là 58.182 triệu đồng, tăng 33.518 triệu đồng, tăng 135,9% so với kế hoạch, (trong đó: Thuế thu nhập doanh nghiệp tăng 6.906 triệu đồng, tăng 78,5%; Thu từ lợi nhuận sau thuế tăng 17.702 triệu đồng, tăng 129,4%).

g. Vốn chủ sở hữu

+ Vốn chủ sở hữu theo kế hoạch được giao là 641.445 triệu đồng (gồm: vốn góp của chủ sở hữu là 47.832 triệu đồng; Vốn khác của chủ sở hữu là 545.288 triệu đồng; trích quỹ đầu tư phát triển từ năm 2019 - 2023 là 30.240 triệu đồng; tạm trích quỹ đầu tư phát triển năm 2024 là 6.428 triệu đồng và năm 2025 là 11.657 triệu đồng). Do, Công ty xây dựng chỉ tiêu kế hoạch năm 2025 trước khi có Kết luận Thanh tra tỉnh.

+ Vốn chủ sở hữu theo Kết luận Thanh tra số 1223/KL-TTr ngày 23/10/2024 của tỉnh Hải Dương tại thời điểm 31/12/2023 là 502.729 triệu đồng (gồm: vốn góp của chủ sở hữu là 47.832 triệu đồng; Vốn khác của chủ sở hữu là 545.288 triệu đồng; Chênh lệch tỷ giá hối đoái là 89.863 triệu đồng; Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là 528 triệu đồng).

+ Vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2024 là 504.819 triệu đồng (gồm: vốn góp của chủ sở hữu là 47.832 triệu đồng; Vốn khác của chủ sở hữu là 545.288

⁴ Tiền chênh lệch phí dịch vụ thoát nước thải tạm tính truy thu từ từ 1000 m³ đầu tiên áp dụng đơn giá 1.000 đồng/m³, 1.001 m³ tiếp theo áp dụng đơn giá 500 đồng/m³ lên mức tạm tính là 3.640 đồng/m³, dẫn đến doanh thu tăng 4.313 triệu đồng. Tuy nhiên, việc áp giá tạm tính tiềm ẩn nhiều nguy cơ đo phải truy thu hoặc hoàn trả khi có thỏa thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

⁵ Số tiền lương, tiền thưởng của người quản lý đã thu hồi là 1.277.580.323 đồng

triệu đồng; Chênh lệch tỷ giá hối đoái là 89.863 triệu đồng; tạm trích quỹ đầu tư phát triển năm 2024 là 1.562 triệu đồng).

+ Thực hiện Quyết định số 996/QĐ-UBND ngày 10/04/2025 của UBND tỉnh Hải Dương (cũ) về nộp chênh lệch vốn chủ sở hữu so với vốn điều lệ của Công ty TNHH MTV Khu công nghiệp Lai Vu với số tiền là 334.729 triệu đồng. Ngày 28/04/2025, Công ty đã thực hiện nộp đủ số tiền trên, do vậy vốn chủ sở hữu sau khi nộp theo Quyết định số 996/QĐ-UBND là 169.562 triệu đồng (= 504.819 tr.đ - 334.729 tr.đ) (gồm: vốn góp của chủ sở hữu là 168.000 triệu đồng; tạm trích quỹ đầu tư phát triển năm 2024 là 1.562 triệu đồng).

+ Vốn chủ sở hữu năm 2025 ước thực hiện là 183.297 triệu đồng (gồm: vốn góp của chủ sở hữu là 168.000 triệu đồng; tạm trích quỹ đầu tư phát triển năm 2024 là 1.562 triệu đồng và năm 2025 là 13.735 triệu đồng).

Do vậy, vốn chủ sở hữu ước đạt 183,297 tỷ đồng/168 tỷ đồng, tăng 9,1 %, nguồn vốn được bảo toàn và phát triển.

II. KẾ HOẠCH KINH DOANH NĂM 2026

1. Phân tích bối cảnh thực hiện năm 2026

1.1. Doanh thu của Công ty năm 2026, bao gồm:

- Doanh thu từ hoạt động cho thuê đất có cơ sở hạ tầng (nguồn doanh thu chính): Là toàn bộ số tiền thu từ các nhà đầu tư, doanh nghiệp sau khi Công ty ký hợp đồng thuê lại đất có cơ sở hạ tầng để cho các nhà đầu tư, doanh nghiệp thực hiện dự án đầu tư, sản xuất kinh doanh hết thời hạn dự án và nguồn thu này đã được phân bổ cho cả vòng đời dự án của KCN Lai Vu đến ngày 12/01/2054; do vậy, không còn dư địa tăng doanh thu (Hiện nay, toàn bộ diện tích đất thương phẩm 152,7 ha đã cho thuê hết từ những năm 2014 đạt tỷ lệ 100%);

- Doanh thu từ phí sử dụng cơ sở hạ tầng bao gồm: Chi phí quản lý khu công nghiệp, chi phí bảo dưỡng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp thu từ các nhà đầu tư, doanh nghiệp thực hiện dự án đầu tư, sản xuất kinh doanh trong khu công nghiệp hàng năm. Trên cơ sở đơn giá phí sử dụng cơ sở hạ tầng 0,5 USD/m²/năm (công văn số 2730/UBND-VP ngày 26/12/2014 của UBND tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận đơn giá cho thuê hạ tầng, chi phí sử dụng hạ tầng Khu công nghiệp Lai Vu). Hàng năm, nguồn thu phí sử dụng cơ sở hạ tầng cơ bản không có thay đổi và giá trị biến động phụ thuộc vào tỷ giá ngân hàng; dư địa tăng không nhiều, dự kiến tăng 236,87 triệu đồng, tăng 1,3% so với năm 2025 và doanh thu này so với tổng doanh thu năm 2026 chỉ chiếm tỷ trọng 0,3% (năm 2026, có 04 đơn vị đến thời hạn tăng phí 03 năm/lần).

- Doanh thu từ phí dịch vụ thoát nước thải và xử lý nước thải: Thu từ các nhà đầu tư, doanh nghiệp thực hiện dự án đầu tư, sản xuất kinh doanh trong khu công nghiệp hàng năm có phát sinh nước thải được đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải

hoặc thoát nước thải của KCN Lai Vu. Hiện nay, Công ty đang thu theo nguyên tắc tạm tính (theo Kết luận Thanh tra: Trước khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thỏa thuận về đơn giá công ty chỉ được ký hợp đồng theo nguyên tắc tạm tính và thực hiện điều chỉnh truy thu, hoàn trả sau khi có thỏa thuận của cơ quan quản lý nhà nước) với đơn giá dịch vụ thoát nước thải đạt tiêu chuẩn cột A là 3.640 đồng/m³ và đơn giá xử lý nước thải là 13.950 đồng/m³. Hàng năm, doanh thu từ xử lý nước thải và phí dịch vụ thoát nước thải vào khoảng 5,026 tỷ đồng cụ thể: xử lý nước thải 1,911 tỷ đồng, thoát nước thải 3,115 đồng (Do, 02 doanh nghiệp Công ty TNHH may Tinh Lợi và Công ty TNHH Dệt Pacific Crystal có khối lượng nước thải lớn đã được miễn trừ đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải; 12 doanh nghiệp còn lại khối lượng đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN trung bình chỉ khoảng 300m³/ngày/đêm - trong khi đó chi phí phải vận hành cho nhà máy xử lý nước thải giai đoạn 1 công suất 2.000m³/ngày/đêm). Đối với chỉ tiêu doanh thu này tương đối cố định, hàng năm không có thay đổi nhiều; nhưng tiềm ẩn nhiều nguy cơ không đạt chỉ tiêu do phải hoàn trả phần chênh lệch nếu cơ quan nhà nước thỏa thuận với đơn giá thấp hơn đơn giá Công ty tạm tính (loại trừ phương án được truy thu vì hiện nay đã áp dụng mức đơn giá tối đa do tư vấn độc lập tính).

- Doanh thu từ hoạt động cho thuê mạng đường ống nước sạch: Thu hàng tháng từ việc cho đơn vị kinh doanh nước sạch trong KCN Lai Vu thuê lại hệ thống mạng đường ống nước sạch để dùng vào mục đích khai thác, kinh doanh và cung cấp nước sạch cho các nhà máy của các nhà đầu tư, doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh trong khu công nghiệp hàng năm.

Thực hiện kiến nghị tại Kết luận Thanh tra, hiện nay Công ty đã ký phụ lục hợp đồng với đơn vị thuê đường ống nước sạch (Cổ phần cấp nước KCN Lai Vu) với đơn giá tạm tính là 21.919.447 đồng. Đồng thời, đã thuê đơn vị tư vấn là Công ty Cổ phần tư vấn xây dựng Watech (có đầy đủ năng lực và kinh nghiệm) để xây dựng đơn giá cho thuê hệ thống tuyến ống nước sạch với đơn giá cho thuê là 23.889 đồng/1m/chiều dài tuyến ống (chưa bao gồm thuế VAT). Tuy nhiên qua rất nhiều lần làm việc, đến nay Công ty Cổ phần cấp nước KCN Lai Vu vẫn không thống nhất với đơn giá trên và không ký phụ lục hợp đồng. Do vậy, đối với chỉ tiêu này còn có dư địa tăng thêm nhưng trong thực tế rất khó nhận được sự đồng thuận của đơn vị thuê đường ống. Vì: Công ty không thể dừng dịch vụ cho thuê đường ống cấp nước, sẽ ảnh hưởng lớn đến hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp thứ cấp; mặt khác hệ thống đường ống cấp nước cũng đồng thời là hệ thống cấp nước PCCC của Khu công nghiệp - đây là yếu tố để Công ty Cổ phần cấp nước KCN Lai Vu bắt hợp tác, cố tình gây cản trở việc đi đến thống nhất giá trị ký hợp đồng thuê đường ống cấp nước.

- Doanh thu từ hoạt động tài chính bao gồm: Các khoản thu phát sinh từ tiền lãi gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn hoặc cổ tức và lợi nhuận được chia từ hoạt động liên doanh, liên kết.

Doanh thu tài chính được xác định trên cơ sở lãi suất có kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng thương mại tại thời điểm gửi. Đối với chỉ tiêu này năm 2026 tiếp tục giảm so với năm 2025 vì: số dư tiền gửi đã giảm đi (hiện nay số dư tiền gửi còn khoảng 480 tỷ đồng) do ngày 28/04/2025, Công ty đã thực hiện nộp đủ số tiền 334,729 tỷ đồng (Quyết định số 996/QĐ-UBND ngày 10/04/2025 của UBND tỉnh Hải Dương về nộp chênh lệch vốn chủ sở hữu so với vốn điều lệ của Công ty TNHH MTV Khu công nghiệp Lai Vu) vào ngân sách nhà nước.

- Thu nhập khác là các khoản thu từ các hoạt động không thường xuyên gồm: Thu về thanh lý, nhượng bán tài sản cố định; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa nợ tính vào chi phí kỳ trước; nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; khoản thu nhập của năm trước hạch toán thiếu; các khoản thu hợp lệ khác.

Doanh thu khác năm 2026 giảm so với năm 2025, do trong năm 2025 Công ty TNHH MTV Khu công nghiệp Lai Vu thu được khoản nợ tiền phí cơ sở hạ tầng từ 2009 đến nay + Lãi chậm trả của Cổ phần Container Quốc tế Cas là 20 tỷ đồng và truy thu, hoàn trả chênh lệch tiền thoát nước thải năm 2024 của Công ty TNHH Dệt Pacific Crystal, Công ty TNHH may Tinh Lợi. Công ty TNHH MTV Khu công nghiệp Lai Vu đưa vào khoản mục doanh thu khác (doanh thu bất thường).

1.2. Chi phí của Công ty năm 2026, bao gồm:

- Chi phí khấu hao tài sản: Được trích theo quy định của nhà nước bằng với kế hoạch thực hiện trích khấu hao năm 2025.

- Chi phí trả trước: Giảm so với năm 2025 do hết thời gian phân bổ.

- Chi phí thường xuyên: Tăng so với năm 2025 do: Tăng tiền lương theo Nghị định 248/2025/NĐ-CP ngày 15/9/2025 của Chính phủ quy định chế độ lương, thù lao, tiền thưởng của người đại diện chủ sở hữu trực tiếp, người đại diện phần vốn nhà nước và Kiểm soát viên trong doanh nghiệp nhà nước (Chủ tịch công ty tăng từ 31 triệu lên 37 triệu, Kiểm soát viên từ 25 triệu lên 30 triệu, dẫn đến mức lương của Giám đốc, Phó Giám đốc, Kế toán trưởng tăng tương ứng) và mức lương tối thiểu vùng tăng theo Nghị định số 293/2025/NĐ-CP ngày 10/11/2025 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động (trong đó: Khu vực Lai Khê từ vùng II lên vùng I và tăng từ 4.410.000 đồng lên 5.310.000 đồng)

- Chi phí duy tu, sửa chữa, bảo dưỡng hạ tầng Khu công nghiệp: Tăng do đầu tư sửa chữa, thay thế máy móc và vận hành thử nghiệm Trạm xử lý nước thải; duy tu bảo dưỡng hạ tầng kỹ thuật: sứt lún các hố ga; sửa chữa sạt trượt kênh tiêu; thay thế, di chuyển trạm biến áp; bảo dưỡng máy bơm, hệ thống cây xanh và các hạ tầng kỹ thuật khác.... Dự kiến năm 2026 tăng 259%.

- Chi xử lý tiền lương, tiền thưởng phải thu hồi của người quản lý, người lao động: Tăng so với năm 2025, do dự kiến nếu được cơ quan có thẩm quyền cho phép Công ty sẽ hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh năm 2026 để thực hiện dứt điểm các kiến nghị theo Kết luận thanh tra.

2. Các chỉ tiêu

TT	Nội dung	ĐVT	KH năm 2026	Ghi chú
1	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	77,909	
2	Lợi nhuận	Tỷ đồng		
-	<i>Trước thuế TNDN</i>	<i>Tỷ đồng</i>	17,509	
-	<i>Sau thuế TNDN</i>	<i>Tỷ đồng</i>	10,667	
3	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN	Tỷ đồng	24,232	
	<i>- Thuế GTGT</i>	<i>Triệu đồng</i>	10.000	
	<i>- Thuế TNDN</i>	<i>Triệu đồng</i>	6.841	
	<i>- Các khoản thuế, phí phải nộp khác</i>	<i>Triệu đồng</i>	904,15	
	<i>- Thu từ lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Triệu đồng</i>	6.487	
4	Vốn chủ sở hữu	Tỷ đồng	186,497	
5	Quỹ tiền lương		Theo quy định hiện hành	

3. Giải pháp thực hiện

- Tiếp tục chủ động phối hợp với các sở, ban, ngành thực hiện các kiến nghị theo Kết luận thanh tra để cổ phần hóa Công ty đảm bảo đúng kế hoạch, lộ trình của UBND thành phố.

- Đổi mới tư duy quản lý, phương pháp quản trị tổ chức bộ máy. Tăng cường đoàn kết nội bộ, phân công, phân nhiệm vụ rõ ràng về trách nhiệm của Chủ tịch, Kiểm soát viên, Ban Giám đốc đảm bảo tính thống nhất cao trong chỉ đạo, điều hành và phối hợp xử lý đồng bộ trên các mặt hoạt động phù hợp với tình hình thực tế tại công ty.

- Tăng cường công tác quản lý trong mọi lĩnh vực, thực hiện nghiêm túc chế độ thông tin, báo cáo; chế độ tài chính, quy chế chi tiêu, chế độ chính sách đối với người lao động. Thực hiện tốt quy chế dân chủ trong công ty gắn với kỷ cương, kỷ luật, duy trì nghiêm việc chấp hành nội quy lao động, quy chế và thỏa ước lao động tập thể tại công ty. Phát huy vai trò của tổ chức công đoàn, các tổ chức đoàn thể quần chúng và của mỗi người lao động.

- Thực hiện nghiêm túc việc công khai, minh bạch trong việc công bố thông tin về hoạt động công ty theo quy định pháp luật.

- Tăng cường các giải pháp về bảo vệ môi trường, an toàn lao động, phòng chống cháy nổ và các vấn đề liên quan đến an ninh trật tự hoặc các vấn đề xã hội phát sinh nhằm xử lý kịp thời, đảm bảo ổn định tình hình chính trị và trật tự an toàn xã hội tại KCN Lai Vu.

- Chăm lo, cải thiện đời sống vật chất, tinh thần cho người lao động, đảm bảo mọi chế độ của người lao động theo quy định. Xây dựng tập thể người lao động thực sự đoàn kết, thống nhất, hỗ trợ, giúp đỡ lẫn nhau trong cuộc sống, sinh hoạt và cùng hoàn thành tốt nhiệm vụ.

- Phát động phong trào thi đua, lao động sáng tạo trên tất cả các lĩnh vực kinh doanh; động viên, khen thưởng kịp thời đối với cán bộ, người lao động theo nhiệm vụ, kế hoạch công tác hằng năm hoặc theo chuyên đề nhằm góp phần thực hiện hoàn thành thắng lợi các nhiệm vụ kế hoạch công tác và chỉ tiêu đề ra.

- Bảo toàn và sử dụng vốn Nhà nước tại doanh nghiệp đúng mục đích, có hiệu quả trên cơ sở ngành nghề đã đăng ký, tạo việc làm ổn định và thu nhập hợp pháp cho người lao động, hoàn thành tốt các nhiệm vụ do chủ sở hữu giao. Thực hiện các quy định về quản lý và sử dụng vốn nhà nước theo các quy định pháp luật mới nhằm đảm bảo phát huy hiệu quả, sử dụng tốt nguồn vốn do nhà nước giao quản lý.

- Thực hiện đúng, đầy đủ các chế độ kế toán, quản lý tài chính, đảm bảo lành mạnh, đúng pháp luật, tăng trưởng ổn định và nâng cao hiệu quả kinh doanh của công ty. Nghiên cứu các giải pháp để kiểm soát, hạn chế các công nợ tiềm ẩn phát sinh trong hoạt động kinh doanh, giảm thiểu đến mức thấp nhất các khoản nợ phải thu khó đòi.

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát thực hiện quy trình, quy định, nội quy, quy chế hoặc sửa đổi, bổ sung các loại định mức chi phí để tiết kiệm, giảm chi phí quản lý và các chi phí không cần thiết trong hoạt động kinh doanh.

- Sắp xếp lại tổ chức mô hình quản lý, cơ cấu tổ chức hoạt động linh hoạt, nhanh chóng và có sự phối hợp nhịp nhàng giữa các phòng chức năng, bộ phận đảm bảo tinh gọn, có tính chuyên môn cao. Xây dựng đội ngũ cán bộ, người lao động có ý thức kỷ luật, giỏi chuyên môn nghiệp vụ, tinh thần trách nhiệm cao, đáp ứng yêu cầu trong hoạt động kinh doanh.

- Ứng dụng chuyên đổi số, công nghệ thông tin cho hệ thống quản lý... phục vụ hiệu quả cho công tác quản lý, điều hành và xử lý công việc đạt hiệu quả cao.

- Bổ sung mua sắm, nâng cấp trang thiết bị không còn phù hợp hoặc thay thế thiết bị công nghệ cũ, lạc hậu thường xuyên bị hư hỏng, tiêu tốn nhiên liệu nhằm phục vụ tốt hơn cho công tác quản lý và khai thác, vận hành./

KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH CỦA CÁC DOANH NGHIỆP 100% VỐN NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm liền trước năm báo cáo	Năm báo cáo 2025		Kế hoạch năm 2026
				Kế hoạch	Ước thực hiện năm	
A. CÁC CHỈ TIÊU VỀ SXKD						
I-Sản lượng						
1. Đạt thương phẩm cho thuê		ha				
2. Giá cho thuê hạ tầng (đất thương phẩm)		USD				
B. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH						
I. Kết quả kinh doanh						
1. Tổng doanh thu		Triệu đồng	95.036	96.073	105.804	77.909
a. Doanh thu thuần	10-BCKQKD	Triệu đồng	46.533	51.850	53.479	54.589
b. Doanh thu hoạt động tài chính	21-BCKQKD	Triệu đồng	30.425	18.000	20.378	19.000
c. Doanh thu khác	31-BCKQKD	Triệu đồng	18.078	26.223	31.946	4.320
2.Lãi phát sinh						
a. Trước thuế TNDN	50-BCKQKD	Triệu đồng	17.495	48.569	61.250	17.509
b. Sau thuế TNDN	60-BCKQKD	Triệu đồng	5.733	38.855	45.784	10.667
3. Lỗ phát sinh						
4. Lỗ lũy kế						
II. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN						
1. Từ hoạt động SXKD nội địa						
a. Thuế GTGT		Triệu đồng	10.501	1.000	10.691	10.000
b. Thuế tiêu thụ đặc biệt						
c. Thuế TNDN		Triệu đồng	11.761	9.714	15.465,71	6.841,65
d. Các khoản thuế, phí phải nộp khác		Triệu đồng	1.524,15	1.191,05	410,15	904,15
- Lệ phí môn bài		Triệu đồng	3	3	3	3
- Tiền thuế đất thổ, trong đó:		Triệu đồng	1.520	1.186,9	406	900

Chỉ tiêu	Mã chi tiêu	Đơn vị tính	Năm liền trước năm báo cáo	Năm báo cáo 2025		Kế hoạch năm 2026
				Kế hoạch	Ước thực hiện năm	
+ Công ty phải nộp		Triệu đồng	1.520	1.186,9	406	900
- Thuế đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp		Triệu đồng	1,15	1,15	1,15	1,15
2. Từ hoạt động kinh doanh XNK						
3. Thu từ lợi nhuận sau thuế		Triệu đồng	2.861	25.879	31.381	6.487
III. Thuế và các khoản đã nộp NSNN		Triệu đồng	37.854	24.664	58.182	35.698
1. Từ hoạt động SXKD nội địa		Triệu đồng	34.993	10.985	26.801	29.212
a. Thuế GTGT		Triệu đồng	11.207,79	1.000	10.691	10.000
b. Thuế tiêu thụ đặc biệt						
c. Thuế TNDN		Triệu đồng	22.261,14	8.793,98	15.700	18.307,36
d. Các khoản thuế, phí phải nộp khác		Triệu đồng	1.524,15	1.191,05	410,15	904,15
- Lệ phí môn bài		Triệu đồng	3	3	3	3
- Tiền thuế đất thổ, trong đó:						
+ Công ty phải nộp		Triệu đồng	1.520	1.186,9	406	900
- Thuế đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp		Triệu đồng	1.520	1.186,9	406	900
2. Từ hoạt động kinh doanh XNK		Triệu đồng	1.520	1.186,9	406	900
3. Thu từ lợi nhuận sau thuế		Triệu đồng	1,15	1,15	1,15	1,15
IV. Nợ thuế		Triệu đồng	2.861	13.679	31.381	6.487
1. Từ hoạt động SXKD nội địa						
a. Thuế GTGT						
b. Thuế tiêu thụ đặc biệt						
c. Thuế TNDN						
d. Các khoản thuế, phí phải nộp khác						
2. Từ hoạt động kinh doanh XNK						
a. Thuế XNK						
b. Thuế GTGT hàng nhập khẩu						
c. Thuế TTDB hàng nhập khẩu						
d. Chênh lệch giá hàng nhập khẩu						
V. Các khoản chi NSNN						

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm liền trước năm báo cáo	Năm báo cáo 2025		Kế hoạch năm 2026
				Kế hoạch	Ước thực hiện năm	
1. Chi đầu tư phát triển theo quy định tại ND 148/2021/ND-CP		Triệu đồng				
2. Chi khác		Triệu đồng				
VI. Vốn chủ sở hữu	410-BCDKT	Triệu đồng		641.445	183.297	186.497

PHỤ LỤC 02: DOANH THU ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2025 VÀ KẾ HOẠCH NĂM 2026

Đơn vị: VNĐ

TT	Đơn vị	Mã đất	Diện tích (m ²)	Kế hoạch năm 2025			Ước thực hiện năm 2025			Kế hoạch năm 2026			Ghi chú	
				Phí sử dụng cơ sở hạ tầng	Tiền thuê cơ sở hạ tầng	Tổng cộng	Phí sử dụng cơ sở hạ tầng	Tiền thuê cơ sở hạ tầng	Tổng cộng	Phí sử dụng cơ sở hạ tầng	Tiền thuê cơ sở hạ tầng	Tổng cộng		
	TỔNG CỘNG (I+II+III)					96.873.078,873					105.893.701,498			77.989.380,671
1	Doanh thu kinh doanh CS KCN			17.438.305,535	34.412.027,926	51.850.333,461	17.975,523,463	35.593.883,372	53.479.406,835	18.212.399,709	36.376.962,377	54.589.361,986		
		CN5	129.758	1.609.647.990	2.242.629.716	3.852.277.706	1.657.658.450	2.242.629.716	3.900.288.166	1.657.658.450	2.242.629.716	3.900.288.166		
		CN7	92.218,97	1.156.381.323	2.449.319.953	3.605.701,276	1.190.872.342	2.449.319.953	3.640.192.295	1.190.872.342	2.449.319.953	3.640.192.295		
		CN1A	55.373,00	686.902.065	1.635.597.828	2.322.409,893	707.390.075	1.635.597.828	2.342.897.903	707.390.075	1.635.597.828	2.342.897.903		
		CN5A	10.000	124.050.000	168.034.015	292.064,015	127.750.000	168.034.015	295.764,015	127.750.000	168.034.015	295.764,015		
		CN5B	10.000	124.050.000	164.148.221	288.198,221	127.750.000	164.148.221	291.898,221	127.750.000	164.148.221	291.898,221		
		CN14	104.753,4	1.289.465.927	2.784.615.338	4.064.081,265	1.338.224.685	2.784.615.338	4.122.848,023	1.338.224.685	2.784.615.338	4.122.848,023		
		CN8A	113.117	1.403.216.385	3.035.435.010	4.438.651,295	1.445.069.675	3.035.435.010	4.480.504,685	1.445.069.675	3.035.435.010	4.480.504,685		
		CN8*	18.695	231.911,475	521.459,454	753.370,929	238.828,625	521.459,454	760.288,079	238.828,625	521.459,454	760.288,079		
		CN13	27.607	346.826,741	882.134,580	1.228.961,321	346.826,741	882.134,580	1.228.961,321	346.826,741	882.134,580	1.228.961,321		
		CN12	54.345	677.193.045	1.000.339.335	1.677.532,380	677.193.045	1.000.339.335	1.677.532,380	677.193.045	1.000.339.335	1.677.532,380		
		CN11	48.819,5	605.605,898	1.308.352,137	1.913.998,035	623.717,932	1.308.352,137	1.933.070,869	623.717,932	1.308.352,137	1.933.070,869		
		CN9*	24.865,7	308.459,009	670.442,918	978.901,927	317.684,181	670.442,918	988.127,101	317.684,181	670.442,918	988.127,101		
		CN9	179.070,38	2.221.368,064	3.094.904,018	5.316.272,082	2.287.803,175	3.094.904,018	5.382.787,193	2.287.803,175	3.094.904,018	5.382.787,193		
			4.567	63.965,402	136.809,818	200.778,220	63.967,062	136.809,818	200.776,880	63.967,062	136.809,818	200.776,880		
		ĐH	4.029	56.430,174	101.738,217	158.168,391	56.431,639	101.738,217	158.169,896	56.431,639	101.738,217	158.169,896		
4	Công ty TNHH cơ khí và Hương mai Bình Dương	CN3	7.406	93.382,254	217.988,581	311.370,835	93.382,254	210.109,430	313.491,684	102.721,220	220.109,430	322.830,650		
5	Công ty TNHH MTV Misawa Engineering Việt Nam	CN17A	10.005	120.880,410	302.176,644	423.057,054	129.944,940	302.176,644	432.121,584	129.944,940	302.176,644	432.121,584		
		CN5B	12.321	157.899,216	379.947,225	537.846,441	164.479,750	379.947,225	544.426,975	173.689,137	379.947,225	553.636,362		
		CN15C	5.058,4	64.825,695	161.278,987	226.104,682	64.825,695	161.278,987	226.104,682	66.445,533	161.278,987	227.724,520		
		CN1	23.068					593.466,449	593.466,449		1.057.062,978	1.057.062,978		
		CN17B	25.143	276.868,020	691.109,461	967.977,481	276.868,020	691.109,461	967.977,481	304.554,822	691.109,461	995.664,283		
8	Công ty TNHH Công nghiệp AIBK (nhà máy và xưởng cơ Công ty Cổ phần Đại 10/10)	Nhà xưởng	5.785	66.972,945		66.972,945	66.972,945		66.972,945	73.671,975		73.671,975		
9	Công ty TNHH Công nghiệp AIBK	CN8	150.000	1.776.000,000	856.535,838	2.632.535,838	1.909.050.000	836.535,838	2.745.585,838	1.909.050.000	836.535,838	2.745.585,838		
11	Công ty TNHH Manufacturing Solution Việt Nam	CN15	46.171	546.664,640	1.057.053,496	2.203.718,136	541.194,560	1.057.053,496	2.198.248,056	564.886,795	1.057.053,496	2.221.940,291		
12	Công ty cơ khí sản xuất công nghiệp và dịch vụ kho Việt Nam	CN10	211.165,87	2.689.197,354	8.185.808,164	10.875.005,518	2.689.197,354	8.185.808,164	10.875.005,518	2.689.197,354	8.185.808,164	10.875.005,518		
		CA	43.582,77	555.026,576	1.689.478,487	2.244.505,063	555.026,576	1.689.478,487	2.244.505,063	555.026,576	1.689.478,487	2.244.505,063		
13	Công ty cơ khí sản xuất KCN Lai Vu	TCN	2.921,6	36.855,984	87.081,041	123.937,025	36.855,984	87.081,041	123.937,025	36.855,984	87.081,041	123.937,025		

2/2

14	Công ty TNHH Môi trường Việt Nam	CNA	12.885	138.258.944		138.258.944	143.515.241	143.515.241	143.515.241	1.909.110	2.552.928	138.258.944	138.258.944						
15	Trung tâm viễn thông Kim Thành - Viễn thông Hải Dương	CN177 (CN1)			7.719.444		643.818	643.818			2.552.928								
16	Công ty TNHH Acee Home VN	CN85	19.900				96.398.097	96.398.097	96.398.097	302.078.482	598.477.179	260.928.800	912.869.968	1.173.798.768					
II	Doanh thu tài chính						18.000.000.000	18.000.000.000			20.377.987.849			19.000.000.000					
III	Doanh thu khác			20.000.738.300			26.222.744.612	26.000.000.000	26.000.000.000		31.946.306.814	-		4.330.018.685					
I	Cho thuê mạng đường ống nước sạch						263.033.365				263.033.365			263.033.365					
2	Công ty TNHH Công nghiệp AHB			20.000.000.000			20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000		20.000.000.000			-					
3	Hợp tác đầu tư kinh doanh với Viettel, VNPT khai thác hạ tầng viễn thông						49.000.000				33.719.524			30.000.000					
4	Dịch vụ thiết nước thải						5.559.972.947				9.600.744.177			4.026.985.320					
5	Thu khác						216.000.000				2.048.809.748								
6	Thuế và tư vấn quản lý thuế VNPT, Viettel						131.000.000												
7	VNPT Hải Dương			3.738.300			3.738.300												

PHỤ LỤC 03: KẾ HOẠCH KHẤU HAO TSCĐ NĂM 2026

ĐV tính: VN đồng

STT	Tên TSCĐ	Nguyên giá	Giá trị tính KH	Khấu hao năm 2025	Ước thực hiện 2025	Dự toán 2026
1	Tổng cộng	729.983.981.880	696.815.389.125	30.130.340.278	26.650.612.069	26.772.302.755
1	Nhà điều hành hành Ái Quốc	506.863.753	506.107.112	5.331.391	4.070.402	-
2	Trạm bơm tiêu	5.103.599.250	5.089.793.160	167.452.566	167.062.716	167.062.716
3	Sân nền (06)	145.080.478.327	144.588.976.298	5.792.079.390	5.793.465.516	5.793.465.516
4	Đường 53m (07)	-	-	-	-	-
4.1	Đường 53m phía Tỉnh Lộ	35.257.759.380	31.417.924.364	1.863.269.847	1.469.344.440	1.469.344.440
4.2	Đường 53m phía Cascon	24.106.193.104	23.130.220.977	1.351.044.725	1.260.270.204	1.260.270.204
5	Mương thoát nước, hồ điều hoà (08)	33.202.704.133	33.087.572.438	1.105.121.729	1.104.305.976	1.104.305.976
6	Đường nội bộ (09)	-	-	-	-	-
6.1	Đường số 1	17.446.302.121	16.454.582.941	973.022.138	873.060.912	873.060.912
6.2	Đường số 2	5.665.992.782	5.562.302.306	318.201.189	308.535.120	308.535.120
6.3	Đường số 3	6.989.152.910	6.834.147.554	379.673.309	364.872.492	364.872.492
6.4	Đường số 4*	8.836.846.175	8.618.878.960	518.236.457	497.369.160	497.369.160
6.5	Đường số 5	5.832.874.051	5.695.929.228	318.902.940	305.765.904	305.765.904
6.6	Đường số 6, nút giao thông với đường 5B	31.594.134.057	28.596.599.022	1.673.101.870	1.366.380.600	1.366.380.600
6.7	Đường vành đai từ công chính đến hết CN2	9.330.711.510	8.531.878.348	521.162.210	439.685.280	439.685.280
6.8	Đường vành đai từ công chính đến hết CN5	14.833.973.424	13.507.057.136	783.873.714	648.252.816	648.252.816
6.9	Đường vành đai từ CN6-CN9	20.054.509.130	19.394.679.519	1.154.409.901	1.096.045.116	1.096.045.116
7	Hệ thống cấp nước (10)	12.083.275.359	11.872.716.770	509.358.285	495.510.048	495.510.048
8	Hệ thống thoát nước mặt (11)	127.286.117.747	126.847.325.699	4.192.796.617	4.219.201.776	4.219.201.776
9	Hệ thống PCCC (12)	2.724.744.789	2.542.723.596	91.117.031	83.717.844	83.717.844
10	Vườn hoa cây xanh (13)	12.819.421.623	12.819.421.623	-	-	-
11	Hệ thống thông tin liên lạc (14)	-	0	-	-	-

STT	Tên TSCĐ	Nguyên giá	Giá trị tính KH	Khấu hao năm 2025	Ước thực hiện 2025	Dự toán 2026
12	Tường rào + Cổng (15)	25.281.539.247	25.281.539.247	-	-	-
13	Kênh tiêu đầu nối hồ điều hoà số 2 (16)	8.119.635.589	8.091.480.430	270.254.666	270.055.176	270.055.176
14	Hệ thống thoát nước thải và xử lý nước thải (17)	138.900.227.908	121.610.262.676	5.149.543.188	4.290.244.896	4.290.244.896
15	Trạm bơm (18)	-	0	-	-	-
16	Hệ thống điện chiếu sáng (19)	13.069.482.951	10.969.566.195	1.497.485.884	22.623.396	3.770.563
17	Các công trình kiến trúc (20)	-	0	-	-	-
18	Camera giám sát	795.028.956	795.028.956	79.982.335	75.019.713	-
19	Trạm quan trắc nước thải	1.478.226.292	1.478.226.292	125.753.041	128.230.620	128.230.620
20	Đường ống cấp nước cứu hỏa D315 từ Nút 1 đến Nút 5	2.230.700.391	2.230.700.391	258.992.621	223.070.040	223.070.040
21	Xây dựng tuyến đường ống D160 từ nhà máy XLNT ra vị trí xả thải	896.063.605	896.063.605	-	89.606.364	89.606.364
22	Bể phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường cho hệ thống xử lý nước thải KCN Lai Vu	4.678.586.295	4.678.586.295	597.650.100	248.224.994	467.858.628
23	Thoát nước mặt	113.853.197	113.853.197	3.795.107	3.802.632	3.802.632
24	Cổng tường rào nhà bảo vệ	866.865.680	866.865.680	32.390.949	-	-
25	Nhà điều hành 3 tầng	7.274.400.051	7.268.306.560	153.711.778	153.711.504	153.711.504
26	Đường giao thông	3.368.094.729	3.280.449.186	242.625.300	234.426.444	234.426.444
II	Phương tiện vận tải, truyền dẫn		0		-	-
26	Xe cứu hoả 20333	1.745.993.500	1.745.993.500	-	175.206.864	175.206.864
27	Xe cứu hoả 20347	1.745.993.500	1.745.993.500	-	175.206.864	175.206.864
28	Xe ô tô Toyota Corolla Cross 34A-49018	663.636.364	663.636.364	-	64.266.240	64.266.240

PHỤ LỤC 04: KẾ HOẠCH CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NĂM 2026

TT	Chi tiêu	Ngày ghi nhận	Tổng chi phí	KH phân bổ năm 2025	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026
	Tổng cộng		705.655,047	237.114,409	237.114,409	76.759,524
1	Sửa chữa, thay thế, bảo trì bảo dưỡng Modul1 - năm 2022	22/11/2022	441.641,410	149.109,865	149.109,865	-
2	Màn hình hiển thị, đầu đo Amoni; CP hiệu chuẩn/ kiểm định	16/11/2023	264.013,637	88.004,544	88.004,544	76.759,524

PHỤ LỤC 05: CHI PHÍ THUỐC NGUYÊN THỰC HIỆN NĂM 2025
VÀ KẾ HOẠCH NĂM 2026

DVT: Triệu đồng

STT	Chi tiêu	Cách tính	KH năm 2025	TH 11 tháng năm 2025	Ước thực hiện năm 2025	KH năm 2026	Chi chú
1	Tiền lương		5.088	3.324	5.346	7.844	
-	Chủ tịch, Kiểm soát viên	(31 triệu + 25 triệu) x 12 tháng x 2	492	223	418	1.344	
-	Ban điều hành và Người lao động	Thực hiện theo Quy chế tiền lương	4.596	3.101	4.928	6.500	
2	Trích nộp BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ		1.546	1.066	1.513	1.678	
-	BHXH, BHYT, BHTN	130 triệu x 12 tháng	1.440	1.066	1.407	1.560	
-	Kinh phí công đoàn	(8,8 x 41 người + 31 triệu + 25 triệu + 28 triệu + 25 triệu + 23 triệu) x 2%	106		106	118	
3	Ăn ca	0,73 triệu x 46 người x 12 tháng	402,96	330,97	360	402,96	
4	Làm thêm giờ	40 triệu/tháng x 12 tháng	420	279	384	480	
5	Chi phí công tác	15 triệu x 4 quý	60	31,25	44	60	
-	Công tác phí		60	31,25	44	60	
6	Chi phí vật tư văn phòng	6,5 triệu x 12 tháng	291,5	192,56	215,56	366,5	
-	Văn phòng phẩm	3 triệu x 12 tháng	72	72,36	72,36	78	
-	Nước uống	5 triệu x 12 tháng	36	33	36	36	
-	Trang phục	1,5 triệu x 15 người	161	69	89	230	
-	Bảo hộ lao động (quần, áo, mũ)	65 triệu x 12 tháng	22,5	18,20	18,20	22,5	
7	Thanh toán dịch vụ công cộng	25 triệu x 12 tháng	1.164	956	1.136	1.248	
-	Điện, nước sinh hoạt	14 triệu x 12 tháng	660	639,50	760	780	
-	Xăng xe, dầu, ô tô, cầu đường		300	182,92	216	300	
-	Chi phí điện thoại, Internet, bưu chính		204	133,59	160	168	
8	CCDC phục vụ quản lý		119	58,3	102,10	173	
-	Bản ghế làm việc lãnh đạo	15 triệu/bộ x 1 bộ	15	24,10	24,10	15	
-	Bản ghế làm việc nhân viên	5 triệu/bộ x 03 bộ	15	-	15	15	
-	Tủ đựng tài liệu	5 triệu x 03 bộ	15	5,6	9,40	15	
-	Máy tính để bàn	10 triệu/bộ x 2 bộ	20	28,60	28,60	20	
-	Máy tính xách tay	15 triệu/bộ x 1 bộ	15	-	15	15	
-	Máy in	6 triệu/bộ x 1 bộ				6	
-	Máy scan	10 triệu/bộ x 1 bộ			10	0	
-	Điều hòa	13 triệu/bộ x 4 bộ	39	-	-	52	
-	Bộ loa đài, âm ly, mic	35 triệu/bộ x 1 bộ				35	
9	Chi sửa chữa tài sản		58	36,6	43,1	48	
-	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô	30 triệu/năm	40	21,00	25	30	

STT	Chi tiêu	Cách tính	KH năm 2025	TH 11 tháng năm 2025	Ước thực hiện năm 2025	KH năm 2026	Ghi chú
-	Bao dưỡng thiết bị văn phòng làm việc	1.5 triệu / tháng x 12 tháng	18	15,6	18	18	
10	Chi phí thuê dịch vụ ngoài	5,5 triệu/người x 15 người x 12 tháng	864	792	864	990	
-	Bảo vệ chuyên nghiệp		864	792	864	990	
11	Hội nghị, quảng cáo, học tập nghiệp vụ, đào tạo		80	0	80	110	
-	Chi phí hội nghị	20 triệu/quý x 4 quý	80	-	80	80	
-	Cờ Tổ quốc, cờ Đảng treo KCN (chất liệu mica)	1 triệu/bộ x 30 bộ				30	
12	Chi phí đoàn ra, đoàn vào		60	46,2	60	200	
-	Tiếp khách, giao dịch với các Tỉnh, Bộ, Ngành, các Doanh nghiệp, đối tác	50 triệu/quý x 4 quý	60	46,2	60	200	
13	Vệ sinh, ATLD, PCCC		61,5	22	72,5	61,5	
-	Vệ sinh môi trường làm việc	1 triệu x 12 tháng	18		18	12	
-	Trang thiết bị PCCC	1 triệu/tháng x 12 tháng	6	17	17	12	
-	Thực hành diễn tập PCCC	15 triệu/lần x 2 lần	30		30	30	
-	Bảng rôn, khẩu hiệu	0,5 triệu/lần x 15 lần	7,5	5,0	7,5	7,5	
14	Chi phí khác		1.601,4	1.437,9	3.124,9	4.768,2	
-	Khoản nhân viên dọn cỏ, chăm sóc cây xanh	5,5 triệu/người x 10 người x 12 tháng	540	495	540	660	
-	Khám sức khỏe định kỳ	1,5 triệu/người x 46 người	69	50,7	50,7	69	
-	Bảo hiểm nhân thọ (hành quân)	17,2 triệu/người/năm x 46 người	791	674	674	791	
-	Công cụ dụng cụ y tế và thuốc chữa bệnh	0,1 triệu/tháng x 12 tháng	1,2	0,2	1,2	1,2	
-	Thuế phương tiện: xe ôtô ngoài	17 triệu x 12 tháng	180	187	205	204	
-	Quản lý trang Web, nhuận bút	15 triệu/năm + chi nhuận bút (10 triệu)			15	25	
-	Vật tư, hóa chất	50 triệu x 12 tháng				600	
-	Đào tạo, bồi dưỡng, huấn luyện	5 triệu/khóa x 4 khóa	20	8	20	20	
-	Kỷ niệm 20 năm thành lập Công ty	5 triệu x 46 người				230	
-	Triển khai kế hoạch SXKD	2 x 12 triệu x 46 người x 50%			468	552	
-	Tết Âm lịch, gặp mặt, khai xuân	5,1 triệu x 56 người		23	23	286	
-	Chi tháng lương 13	10 triệu x 56 người			540	560	
-	Chi ngày lễ 10/3	1,3 triệu x 46 người			56	60	
-	Chi ngày lễ 30/4-1/5	2,8 triệu x 46 người			118	129	

STT	Chi tiêu	Cách tính	KH năm 2025	TH 11 tháng năm 2025	Ước thực hiện năm 2025	KH năm 2026	Ghi chú
-	Chi ngày lễ 2/9	2,8 triệu x 46 người			112	129	
-	Tri ân tăng quả gia đình chính sách, dâng hương ngày thương binh liệt sỹ (27/7)				80	80	
-	Hỗ trợ các hoạt động của Đoàn thanh niên, Cựu chiến binh, Công đoàn, Đảng, Dân quân tự vệ	DTN: 15 tr; CD: 50 tr; CCB: 20 tr; Đảng: 30 tr; DQTV: 20 tr			90	135	
-	Tài trợ, ủng hộ địa phương, ủng hộ các đoàn thể, tổ chức xã hội, từ thiện.					100	
-	Tham quan, Trao đổi, học tập kinh nghiệm thực tế	3 triệu x 46 người			132	138	
15	Tiền thuê đất thổ	triều đồng	1.186,9	495,1	406	900	
16	Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	triều đồng	400		400	400	
	Cộng		13.403,26	9.068,09	14.150,76	19.730,43	
17	Dự phòng 5%		670,163	453,40	707,54	986,52	
	Tổng cộng		14.073,42	9.521,49	14.858,30	20.716,95	

PHỤ LỤC 06: ĐẦU TƯ XÂY DỰNG THỰC HIỆN NĂM 2025

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Năm 2025			Ghi chú
		Kế hoạch	Kết chuyển từ năm 2024	Ước thực hiện	
I	Dầu tư xây dựng cơ bản	3.900		238	
1	Nuôi cấy vi sinh trạm XLNT, vận hành thử nghiệm	1.200			Chưa thực hiện
2	Lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng nước thải đầu vào trạm xử lý nước thải	700		238	Đã hoàn thành
3	Tư vấn định giá tài sản phục vụ công tác cổ phần hóa doanh nghiệp theo chỉ đạo của UBND tỉnh	2.000			Chưa thực hiện
II	Duy tu, sửa chữa và bảo dưỡng KCN	3.300	2.000	2.571	
1	Thay thế thiết bị đầu đo đa thông số Trạm quan trắc nước thải		1.000	650	Kết chuyển từ năm 2024 sang (Đã hoàn thành)
2	Sửa chữa hạ tầng kỹ thuật bị hư hỏng do hậu quả bão YAGI gồm:	1.500	1.000	1.828	
2.1	+ Sửa chữa khu vực nhà bảo vệ công chính KCN Lai Vu.	1.000		700	Đang triển khai thực hiện
2.2	+ Cải tạo, sửa chữa tường rào phía đông KCN giáp dân cư xã Lai Vu (đoạn từ cổng phụ 5B đến hết Lô CX7); 02 đoạn tường rào giáp dân xã Lai Vu và khu vực kênh tiêu Hồ điều hòa.	500		500	Đang triển khai thực hiện
2.3	+ Cải tạo cảnh, dựng lại cây xanh bị gãy, đổ, hư hỏng do bão số 3 và ngập, lư trên các tuyến đường trong KCN khắc phục sau cơn bão số 3 Yagi.		1.000	627,5	Kết chuyển từ năm 2024 sang (Đã hoàn thành xong phần thi công)
3	Xử lý sự cố sụt lún tại hồ ga 225 và tắc hồ ga 218 đến 219			80	Bỏ sung hạng mục công trình phát sinh
4	Sửa chữa đoạn ống họng xả D700 thuộc tổ máy số 3 Trạm bơm tiêu úng KCN Lai Vu			13	Bỏ sung hạng mục công trình phát sinh

STT	Tên dự án	Năm 2025			Ghi chú
		Kế hoạch	Kết chuyển từ năm 2024	Ước thực hiện	
5	Sửa chữa bó ga trên mặt đường đầu tuyến số 3	400			Chưa thực hiện
6	Sửa chữa mái kênh tiêu ngoài đê sông Rạng bị sạt trượt do ảnh hưởng lũ	250			Chưa thực hiện
7	Bảo dưỡng động cơ máy bơm (02 động cơ số 1,2)	150			Chưa thực hiện
8	Thay thế, di chuyển vị trí Trạm biến áp Nhà điều hành	1.000			Chưa thực hiện
Tổng cộng		7.200		2.808	

PHỤ LỤC 07: KẾ HOẠCH SỬA CHỮA, BẢO DƯỠNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT NĂM 2026

DVT: Triệu đồng

STT	Tên dự án	KH năm 2026				Ghi chú
		Kết chuyển từ năm 2025	Vốn SXKD	Sử dụng Quỹ đầu tư phát triển	Tổng	
I	Xây dựng cơ bản (Tư vấn, dịch vụ phi tư vấn + xây dựng)	1.500	1.800	-	3.300	
1	Nuôi cấy vi sinh trạm XLNT, vận hành thử nghiệm,	1.200			1.200	
2	Sửa chữa máy móc thiết bị hiện có và cung cấp, lắp đặt bổ sung một số máy móc, thiết bị, dụng cụ phục vụ công tác vận hành Trạm XLNT		1.800		1.800	
3	Tư vấn lập dự án điều chỉnh: dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng KCN Lai Vu	300			300	
II	Duy tu, sửa chữa và bảo dưỡng KCN	1.700	2.300	0	4.000	
1	Sửa chữa mái kênh tiêu ngoài đê sông Rạng bị sạt trượt do ảnh hưởng lũ	250			250	
2	Sửa chữa khu vực nhà bảo vệ công chính KCN Lai Vu.	300			300	
3	Bảo dưỡng động cơ máy bơm (02 động cơ số 1,2)	150			150	
4	Thay thế, di chuyển vị trí Trạm biến áp Nhà điều hành	1.000			1.000	
5	Cắt tỉa cây xanh		300		300	
6	Chi phí dự phòng khác phục sự cố hạ tầng KCN		2.000		2.000	
Tổng cộng		3.200	4.100	-	7.300	



LH

Số: 26/TTr-KHTT

Lai Khê, ngày 26 tháng 01 năm 2026

TỜ TRÌNH

Về việc đề nghị ban hành Kế hoạch kinh doanh năm 2026

Kính gửi: Q. Chủ tịch Công ty

Căn cứ Luật Doanh nghiệp năm 2020; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Doanh nghiệp năm 2025;

Căn cứ Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 366/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 365/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 về giám sát, kiểm tra, đánh giá, xếp loại, báo cáo và công khai thông tin trong quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Căn cứ Nghị quyết số 73/NQ-HĐND ngày 11/12/2025 của Hội đồng nhân dân thành phố về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh thành phố 05 năm 2026 - 2030, chỉ tiêu về tăng trưởng GRDP giai đoạn 2026 - 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 74/NQ-HĐND ngày 11/12/2025 của Hội đồng nhân dân thành phố về Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội thành phố năm 2026;

Căn cứ công văn số 597/STC-ĐKKD&QLDN ngày 22/01/2026 của Sở Tài chính về việc hướng dẫn xây dựng, ban hành kế hoạch kinh doanh năm 2026 của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;

Căn cứ Điều lệ Công ty TNHH MTV Khu công nghiệp Lai Vu và tình hình thực tế của Công ty TNHH MTV Khu công nghiệp Lai Vu,

Thực hiện chỉ đạo của Q. Chủ tịch Công ty tại Nghị Quyết số 70/NQ-LIP ngày 22/01/2026 trong đó có nội dung "tham mưu Kế hoạch kinh doanh năm 2026, bao gồm các nội dung chủ yếu: Đánh giá tình hình thực hiện của năm trước liền kề; Các chỉ tiêu sản lượng chủ yếu, doanh thu, lợi nhuận, nộp ngân sách nhà nước của Công ty; Kế hoạch đầu tư (bao gồm phương án nguồn vốn, nhu cầu sử dụng nguồn Quỹ đầu tư phát triển); Giải pháp thực hiện kế hoạch", Phòng Kế hoạch thị trường căn cứ chức năng, nhiệm vụ đã phối hợp với các phòng chức năng xây dựng, tổng hợp và kính trình Q. Chủ tịch Công ty báo cáo Kế hoạch kinh

doanh năm 2026 của Công ty TNHH MTV Khu công nghiệp Lai Vu xem xét, phê duyệt, các nội dung như sau:

1. Đánh giá tình hình thực hiện của năm 2025
2. Các chỉ tiêu sản lượng chủ yếu, doanh thu, lợi nhuận, nộp ngân sách nhà nước của Công ty.

3. Giải pháp thực hiện kế hoạch

(các nội dung đã được thể hiện trong báo cáo Kế hoạch kinh doanh năm 2026 của Công ty TNHH MTV Khu công nghiệp Lai Vu kèm theo)

Trên cơ sở tổng hợp, đánh giá tình hình thực hiện của năm 2025 và xây dựng Kế hoạch kinh doanh năm 2026 của Công ty TNHH MTV Khu công nghiệp Lai Vu để đảm bảo hiệu quả phát triển Công ty theo Nghị quyết số 73/NQ-HĐND ngày 11/12/2025; Nghị quyết số 74/NQ-HĐND ngày 11/12/2025 của Hội đồng nhân dân thành phố về Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội thành phố năm 2026. Phòng Kế hoạch thị trường kính trình Q. Chủ tịch Công ty xem xét, phê duyệt, ban hành Quyết định Kế hoạch kinh doanh năm 2026 của Công ty TNHH MTV Khu công nghiệp Lai Vu./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban Giám đốc;
- Phòng: KTHT, TCKT, TCHC *(để p/hợp)*;
- Lưu: VT, KHTT (Hưng).

TRƯỞNG PHÒNG KHTT



Nguyễn Quang Hưng